

### Mục 3. Tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật

#### 3.2. Đánh giá theo phương pháp đạt/không đạt:

Chi tiết cụ thể theo bảng sau:

| TT       | Nội dung yêu cầu  | Mức độ đáp ứng  |           |
|----------|---|---|-----------|
| <b>1</b> | <b>Mức độ đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của vật liệu xây dựng</b>  |   |           |
|          | Đối với các vật tư, vật liệu chính (cát san lấp, cát vàng, đá 1x2, xi măng....)   | Có bản cam kết chủng loại vật tư nêu rõ nguồn gốc, xuất xứ và kèm hợp đồng nguyên tắc với đơn vị cung cấp vật tư.   | Đạt       |
|          |   | Không có bản cam kết chủng loại vật tư nêu rõ nguồn gốc, xuất xứ hoặc không đính kèm hợp đồng nguyên tắc với đơn vị cung cấp vật tư.  | Không đạt |
| <b>2</b> | <b>Giải pháp kỹ thuật</b>   |   |           |
| 2.1      | Tổ chức mặt bằng công trường: thiết bị thi công, lán trại, phòng thí nghiệm, kho bãi tập kết vật liệu, chất thải, bố trí cống ra vào, rào chắn, biển báo, cấp nước, thoát nước, giao thông, liên lạc trong quá trình thi công | Có tổ chức mặt bằng công trường hợp lý, phù hợp với điều kiện biện pháp thi công, tiến độ thi công và hiện trạng công trình xây dựng, kèm theo bản vẽ bố trí mặt bằng công trường phù hợp với hiện trạng.                   | Đạt       |
|          |   | Tổ chức mặt bằng công trường không hợp lý, không phù hợp với điều kiện biện pháp thi công, tiến độ thi công và hiện trạng công trình xây dựng hoặc kèm theo bản vẽ bố trí mặt bằng công trường không phù hợp với hiện trạng | Không đạt |
| 2.2      | Thi công đường giao thông, và các hạng mục khác   | Có giải pháp kỹ thuật hợp lý, phù hợp với điều kiện biện pháp thi công, tiến độ thi công và hiện trạng công trình xây dựng.   | Đạt       |
|          |   | Giải pháp kỹ thuật không hợp lý, không phù hợp với điều kiện biện pháp thi công, tiến độ thi công và hiện trạng công trình xây dựng.  | Không đạt |

| TT       | Nội dung yêu cầu   | Mức độ đáp ứng   |           |
|----------|--|--|-----------|
| <b>3</b> | <b>Biện pháp tổ chức thi công</b>  |  |           |
| 3.1      | Công tác định vị và trắc đạc trong quá trình thi công                            | Có thuyết minh + bản vẽ thi công công tác định vị và trắc đạc hợp lý, phù hợp với điều kiện biện pháp thi công, hiện trạng công trình xây dựng.  | Đạt       |
|          |  | Không có thuyết minh hoặc bản vẽ công tác định vị và trắc đạc không hợp lý hoặc biện pháp thi công không phù hợp với hiện trạng.   | Không đạt |
| 3.2      | Công tác thi công đào, đắp đất; bê tông, ván khuôn...                            | Có thuyết minh + bản vẽ thi công công tác công đào, đắp đất; bê tông, ván khuôn... hợp lý, phù hợp với điều kiện biện pháp thi công, hiện trạng công trình xây dựng.   | Đạt       |
|          |  | Không có thuyết minh hoặc bản vẽ công tác công đào, đắp đất; bê tông, ván khuôn... không hợp lý hoặc biện pháp thi công không phù hợp với hiện trạng.  | Không đạt |
| 3.3      | Biện pháp thi công chi tiết sửa chữa đường giao thông và các hạng mục khác       | Có đề xuất đầy đủ về biện pháp, công nghệ thi công chi tiết các hạng mục + bản vẽ thi công phù hợp theo hồ sơ thiết kế kỹ thuật.   | Đạt       |
|          |  | Không đề xuất đầy đủ về biện pháp, công nghệ thi công chi tiết các hạng mục hoặc đính kèm bản vẽ thi công không phù hợp theo hồ sơ thiết kế kỹ thuật   | Không đạt |
| <b>4</b> | <b>Tiến độ thi công</b>  |  |           |
| 4.1      | <b>Thời gian thi công:</b> Bảo đảm thời gian thi công theo yêu cầu của gói thầu. | Đề xuất thời gian thi công $\leq 50$ ngày.<br>Nhà thầu phải lập biểu đồ tiến độ thi công, biểu đồ nhân lực, biểu đồ bố trí máy móc thiết bị thi công chi tiết của từng công việc theo bảng kê hạng mục công việc (Mẫu số 01A) và phải phù hợp với biện pháp thi công, định mức xây dựng, | Đạt       |

| TT       | Nội dung yêu cầu   | Mức độ đáp ứng   |           |
|----------|--|--|-----------|
|          |  | điều kiện thực tế tại công trường, định mức xây dựng   |           |
|          |  | <p>Đề xuất thời gian thi công &gt; 50 ngày.</p> <p>Nhà thầu không lập biểu đồ tiến độ thi công, biểu đồ nhân lực, biểu đồ bố trí máy móc thiết bị thi công chi tiết của từng công việc theo bảng kê hạng mục công việc (Mẫu số 01A) và không phù hợp với biện pháp thi công, định mức xây dựng, điều kiện thực tế tại công trường, định mức xây dựng</p> | Không đạt |
| 4.2      | <p><b>Tính phù hợp:</b></p> <p><i>i)</i> Giữa huy động thiết bị và tiến độ thi công.</p> <p><i>ii)</i> Giữa bố trí nhân lực và tiến độ thi công.</p> | Đề xuất đầy đủ, hợp lý, khả thi cho cả hai nội dung <i>i)</i> và <i>ii)</i> .  | Đạt       |
|          |  | Không xuất đầy đủ hoặc không hợp lý, không khả thi cho cả hai nội dung <i>i)</i> và <i>ii)</i>   | Không đạt |
| 4.3      | Biểu tiến độ thi công hợp lý, khả thi phù hợp với đề xuất kỹ thuật và đáp ứng yêu cầu của HSMT   | Có Biểu tiến độ thi công hợp lý, khả thi và phù hợp với đề xuất kỹ thuật và đáp ứng yêu cầu của HSMT.  | Đạt       |
|          |  | Không có Biểu tiến độ thi công hợp lý, khả thi và phù hợp với đề xuất kỹ thuật và đáp ứng yêu cầu của HSMT.  | Không đạt |
| <b>5</b> | <b>Biện pháp bảo đảm chất lượng</b>  |  |           |
| 5.1      | Biện pháp bảo đảm chất lượng trong thi công.   | Có biện pháp bảo đảm chất lượng hợp lý, khả thi phù hợp với đề xuất về biện pháp tổ chức thi công  | Đạt       |
|          |  | Không có biện pháp bảo đảm chất lượng hoặc có biện pháp bảo đảm chất lượng nhưng không hợp lý, không khả thi, không phù hợp với đề xuất về biện pháp tổ chức thi   | Không đạt |

| TT       | Nội dung yêu cầu   | Mức độ đáp ứng   |           |
|----------|--|--|-----------|
|          |  | công.  |           |
| 5.2      | Biện pháp bảo đảm chất lượng nguyên liệu đầu vào để phục vụ công tác thi công.   | Có biện pháp bảo đảm chất lượng hợp lý, khả thi phù hợp với đề xuất về biện pháp tổ chức thi công.   | Đạt       |
|          |  | Không có biện pháp bảo đảm chất lượng hoặc có biện pháp bảo đảm chất lượng nhưng không hợp lý, không khả thi, không phù hợp với đề xuất về tiến độ thi công. | Không đạt |
| <b>6</b> | <b>An toàn lao động, phòng cháy chữa cháy, vệ sinh môi trường</b>  |  |           |
| 6.1      | An toàn lao động: Biện pháp an toàn lao động hợp lý, khả thi phù hợp với đề xuất về biện pháp tổ chức thi công             | Có biện pháp an toàn lao động hợp lý, khả thi phù hợp với đề xuất về biện pháp tổ chức thi công.   | Đạt       |
|          |  | Không có biện pháp an toàn lao động hợp lý, khả thi phù hợp với đề xuất về biện pháp tổ chức thi công.   | Không đạt |
| 6.2      | Phòng cháy, chữa cháy: Biện pháp phòng cháy, chữa cháy hợp lý, khả thi, phù hợp với đề xuất về biện pháp tổ chức thi công  | Có biện pháp phòng cháy, chữa cháy hợp lý, khả thi phù hợp với đề xuất về biện pháp tổ chức thi công.  | Đạt       |
|          |  | Không có biện pháp phòng cháy, chữa cháy hợp lý, khả thi phù hợp với đề xuất về biện pháp tổ chức thi công.  | Không đạt |
| 6.3      | Vệ sinh môi trường: Biện pháp bảo đảm vệ sinh môi trường hợp lý, khả thi phù hợp với đề xuất về biện pháp tổ chức thi công | Có biện pháp bảo đảm vệ sinh môi trường hợp lý, khả thi phù hợp với đề xuất về biện pháp tổ chức thi công.   | Đạt       |
|          |  | Không có biện pháp bảo đảm vệ sinh môi trường hợp lý, khả thi phù hợp với đề xuất về biện pháp tổ chức thi công.   | Không đạt |
| 6.4      | Biện pháp đảm bảo an toàn  | Có đề xuất biện pháp đảm bảo an toàn giao thông hợp lý, khả thi phù  | Đạt       |

| TT | Nội dung yêu cầu  | Mức độ đáp ứng   |           |
|----|---|--|-----------|
|    | giao thông  | hợp với hiện trạng và biện pháp tổ chức thi công   |           |
|    |   | Không có hoặc có đề xuất biện pháp đảm bảo an toàn giao thông nhưng không hợp lý, không khả thi và không phù hợp với hiện trạng và biện pháp tổ chức thi công  | Không đạt |
| 7  | <b>Mức độ đáp ứng các yêu cầu về bảo hành, bảo trì công trình xây dựng</b>  |  |           |
|    | Thời gian bảo hành, bảo trì   | Có đề xuất thời gian bảo hành công trình $\geq 12$ tháng, bảo trì 3 lần/năm  | Đạt       |
|    |   | Không có đề xuất thời gian bảo hành hoặc có nhưng $< 12$ tháng, bảo trì $< 3$ lần/năm  | Không đạt |
| 8  | <b>Uy tín của nhà thầu thông qua việc tham dự thầu (không thương thảo hợp đồng, có quyết định trúng thầu nhưng không tiến hành hoàn thiện, ký kết hợp đồng) và thực hiện các hợp đồng tương tự trước đó</b> | <p>Kể từ ngày 01/01/2023 tính đến thời điểm đóng thầu:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Nhà thầu không có gói thầu tham dự nhưng không tiến hành thương thảo hợp đồng theo yêu cầu bên mời thầu,</li> <li>- Nhà thầu không có gói thầu tham dự có quyết định trúng thầu nhưng không tiến hành hoàn thiện, ký kết hợp đồng)</li> <li>- Nhà thầu không có hợp đồng tương tự chậm tiến độ bị chủ đầu tư xử phạt vi phạm hợp đồng hoặc bỏ dở do lỗi của nhà thầu.</li> <li>- Nhà thầu không bị cấm đấu thầu ở bất kỳ địa phương nào trên toàn quốc.</li> </ul> | Đạt       |
|    |   | Kể từ ngày 01/01/2023 tính đến thời điểm đóng thầu nhà thầu vi phạm một trong các trường hợp sau:  | Không đạt |

| TT               | Nội dung yêu cầu | Mức độ đáp ứng  |                  |
|------------------|------------------|---|------------------|
|                  |                  | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Nhà thầu có gói thầu tham dự nhưng không tiến hành thương thảo hợp đồng theo yêu cầu bên mời thầu</li> <li>hoặc:</li> <li>- Nhà thầu có gói thầu tham dự có quyết định trúng thầu nhưng không tiến hành hoàn thiện, ký kết hợp đồng</li> <li>- Nhà thầu có hợp đồng tương tự chậm tiến độ bị chủ đầu tư xử phạt vi phạm hợp đồng hoặc bỏ dở do lỗi của nhà thầu.</li> <li>- Nhà thầu bị cấm đấu thầu (chưa hết hiệu lực thi hành) ở bất kỳ địa phương nào trên toàn quốc.</li> </ul> |                  |
| <b>Kết luận:</b> |                  | Tất cả các tiêu chí chi tiết từ 1 đến 8 được xác định là “đạt”.   | <b>Đạt</b>       |
|                  |                  | Có tiêu chí chi tiết từ 1 đến 8 được xác định là “không đạt”.   | <b>Không đạt</b> |

- Nhà thầu được đánh giá là đạt yêu cầu về kỹ thuật khi các tiêu chuẩn 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7,8 được đánh giá là đạt. Trường hợp nhà thầu không đạt một trong các tiêu chuẩn 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7,8 thì được đánh giá là không đạt và không được xem xét, đánh giá bước tiếp theo.

*\* Lưu ý: Nhà thầu phải trình bày thuyết minh phần đề xuất kỹ thuật theo trình tự nội dung yêu cầu về kỹ thuật của hồ sơ mời thầu gồm 08 nội dung yêu cầu cơ bản (tiêu chuẩn 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7,8). Trường hợp nhà thầu không trình bày thuyết minh đủ 08 nội dung yêu cầu cơ bản thì được đánh giá là không đạt và không được xem xét, đánh giá bước tiếp theo.*

- E-HSDT được đánh giá là đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật khi có tất cả các tiêu chí tổng quát đều được đánh giá là đạt.